

Số: 02 /TTr-UBND

Minh Long, ngày 10 tháng 01 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Minh Long

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

Ủy ban nhân dân huyện Minh Long trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi xem xét trình UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Minh Long, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Minh Long;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Minh Long.

2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		23.719,87	23.719,87		
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.668,16	22.685,97	17,81	100,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.083,75	1.087,41	3,66	100,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.040,66</i>	<i>1.044,32</i>	<i>3,66</i>	<i>100,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	420,79	424,64	3,85	100,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.102,11	2.110,46	8,35	100,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.602,51	10.602,51		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.449,41	8.451,36	1,95	100,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,18	5,18		100,00
1.8	Đất làm muối	LMU		-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,41	4,41		100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	951,71	933,78	-17,93	98,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,73	23,73	-1,00	95,96
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60	0,60		100,00

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,16	0,16		100,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,74	1,74		100,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	269,18	253,44	-15,74	94,15
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,37	1,37		100,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,08	1,08		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	168,06	164,51	-3,55	97,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,58	5,44	-0,14	97,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06	0,06		100,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,81	25,81		100,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,16	2,16		100,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,52	1,52		100,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	0,04		100,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	449,47	451,97	2,50	100,56
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,15	0,15		100,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,00	100,12	0,12	99,88

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong năm 2018

Tổng danh mục công trình, dự án là **16** công trình, dự án với diện tích **40,43** ha, cụ thể:

+ **15** công trình, dự án hoàn thành trong năm 2018 (chiếm **93,75%** tổng số công trình) với diện tích 40,38 ha (chiếm **99,88%** tổng diện tích).

+ **1** công trình, dự án vẫn đang tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất (chiếm **6,25%** tổng số công trình) với diện tích **0,05** ha (chiếm **0,12%** tổng diện tích).

2.3. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ

Tổng danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2018 là 4 công trình, dự án với tổng diện tích 2,14 ha đã hoàn thành công tác thu hồi đất trong năm 2018.

2.4. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất huyện Minh Long năm 2018 nhìn chung có nhiều chỉ tiêu đạt tỷ lệ; tuy nhiên cũng có những chỉ tiêu không đạt do trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất, chưa sát với thực tiễn về nguồn vốn của các chủ đầu tư cũng như nguồn kinh phí của các ngành, các cấp đầu tư vào địa phương, một số công trình do địa phương đầu tư còn thiếu nguồn vốn nên không thực hiện được.

- Tiến độ thực hiện các công trình, dự án còn chậm so với tiến độ được cấp phép, nhiều công trình đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, giao mặt bằng nhưng chậm triển khai thực hiện, gây lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, thời gian thực hiện kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

2.5. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Việc tổ chức thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt còn thiếu đồng bộ, thiếu cơ chế kiểm tra, giám sát. Một số phương án kế hoạch chưa được dự báo sát với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, việc lựa chọn địa điểm xây dựng dự án chưa phù hợp với khả năng thực hiện, không thu hút được nhà đầu tư. Dẫn đến một số chỉ tiêu kế hoạch chưa đạt.

- Đa số cán bộ địa chính xã chủ yếu thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và kiêm nhiệm nhiều việc, chưa đầu tư quan tâm đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chất lượng của một số dự án đầu tư trong kế hoạch sử dụng đất chưa cao, chưa có tầm nhìn dài hạn, chưa căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội nhất là phân tích và dự báo thị trường và năng lực cạnh tranh.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng gặp khó khăn chậm tiến độ, việc đầu tư xây dựng các dự án chậm tiến độ do người dân chưa được hiểu hết các quy định của văn bản Pháp luật như: Luật Đất đai, Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

- Quy hoạch của các ngành chưa gắn với quy hoạch sử dụng đất.

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		23.719,87	7.540,82	6.947,26	1.731,49	3.706,60	3.793,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.678,19	7.269,43	6.794,22	1.541,00	3.484,85	3.588,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.084,03	228,77	94,90	176,57	210,29	373,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.040,94</i>	<i>226,61</i>	<i>84,12</i>	<i>174,51</i>	<i>203,35</i>	<i>352,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	423,34	211,51	76,02	30,90	66,86	38,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.109,01	734,57	810,79	128,15	127,72	307,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.602,51	3.620,73	4.366,14	339,65	972,18	1.303,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.449,71	2.471,42	1.445,91	865,10	2.102,46	1.564,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,18	1,95	0,46	0,63	1,41	0,73
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,41	0,48			3,93	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	943,23	254,16	120,39	178,54	194,49	195,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,73			22,73	1,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60			0,60		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,16			0,16		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,83			0,06	3,77	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	259,10	80,18	22,11	53,13	49,78	53,90
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,37					1,37
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,08	0,07			1,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	167,02	49,03	9,76	42,46	37,00	28,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,44	0,42	1,13	2,91	0,56	0,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06			0,06		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	26,81	3,47	7,50	8,13	4,11	3,60
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,26	0,60	0,18	0,45	0,56	0,47
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,52			1,52		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	0,03		0,01		

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	450,06	120,31	79,71	46,28	96,64	107,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,15	0,05		0,04	0,06	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	98,45	17,23	32,65	11,95	27,26	9,36
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT						

3.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích đất thu hồi		8,34	0,10		5,33	1,27	1,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,38	0,05		3,42	1,27	1,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,98			1,86	0,52	0,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2,98</i>			<i>1,86</i>	<i>0,52</i>	<i>0,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,80	0,05		0,71		0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,95			0,85	0,10	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,65				0,65	1,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,96	0,05		1,91		
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05	0,05				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,91			1,91		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

3.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích chuyển mục đích		7,78	0,35		3,62	1,77	2,04
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	7,78	0,35		3,62	1,77	2,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,38	0,10		1,96	0,62	0,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3,38</i>	<i>0,10</i>		<i>1,96</i>	<i>0,62</i>	<i>0,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,30	0,15		0,81	0,20	0,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,45	0,10		0,85	0,30	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,65				0,65	1,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		1,67			0,67	1,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,67			0,67	1,00	
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00				1,00	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08			0,08		
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,59			0,59		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đảm bảo phát triển bền vững, hạn chế sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, nghiêm cấm việc dùng các loại thuốc bảo vệ thực vật đã bị chỉ định không được sử dụng. Xây dựng hệ thống thoát nước thải trong khu dân cư, hình thành các khu chứa rác thải tập trung để xử lý chôn lấp.

- Kết hợp nông - lâm - thủy để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, có các biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất, phá huỷ cân bằng hệ sinh thái.

- Tăng cường các biện pháp bảo vệ đất trồng lúa nước, rừng phòng hộ; quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai trong sử dụng đất nông nghiệp; đầu tư cải tạo, bồi bổ đất, hạn chế việc cày, xới bề mặt đất nhất là trong mùa mưa để hạn chế xói mòn, rửa trôi. Tích cực khai thác đất chưa sử dụng có kế hoạch khai hoang, phục hoá để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp.

4.2. Xác định giải pháp về tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

- Tổ chức công bố, công khai kế hoạch để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Thường xuyên tổ chức tập huấn chuyên môn về công tác quản lý và thực hiện kế hoạch đối với cán bộ UBND các xã, thị trấn nhằm nâng cao năng lực quản lý nhà nước về đất đai.

- Xác định ranh giới trên bản đồ, ngoài thực địa và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, cần bảo vệ nghiêm ngặt cho các xã.

- Đối với các công trình, dự án không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thì trước khi trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải trình UBND tỉnh cho phép điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Triển khai xây dựng kế hoạch sử dụng đất đai của các ngành, các lĩnh vực phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, nhưng không phá vỡ khung khống chế đất đai theo kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất nói chung và các chỉ tiêu về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn cần cụ thể hoá bằng phương án kế hoạch sử dụng đất của mình cho phù hợp với tình hình tiến độ phát triển của các ngành trong huyện theo hướng phát triển kinh tế hàng hoá, thúc đẩy xu thế công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

- Đặc biệt chú ý đến hiệu quả sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và người sử dụng đất, tạo cơ sở để giải quyết cơ bản tình trạng tranh chấp đất đai; đẩy nhanh tiến độ giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhất là đối với đất ở trong thời gian tới.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật Đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục

đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường bất động sản để có kế hoạch đền bù thoả đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

4.3. Giải pháp thực hiện các công trình, dự án còn tồn tại, chưa thực hiện xong công tác giao đất, cho thuê đất trong KHSDĐ năm 2018:

- Kịp thời điều chỉnh và vận dụng linh hoạt các chính sách bồi thường hỗ trợ và tái định cư cho phù hợp với tình hình thực tế, để tạo sự đồng thuận của đa số nhân dân và đây được xem là điều kiện then chốt để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng một cách có hiệu quả.

- Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện và các tổ chức làm công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư với UBND các xã, thị trấn.

- Phối hợp tốt giữa UBND huyện và các sở ngành tỉnh trong việc tham mưu UBND tỉnh kịp thời giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Sau khi xác định và công bố chủ trương thu hồi đất, chủ đầu tư có thể phối hợp với Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư triển khai ngay việc phát phiếu kê khai đến các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án, tổ chức kiểm kê và xác định nguồn gốc đất đồng thời với việc chuẩn bị hồ sơ địa chính, lập phương án bồi thường tổng thể và phương án bồi thường chi tiết.

- Xử lý kiên quyết thu hồi các dự án của các chủ đầu tư không đủ năng lực, kéo dài không triển khai dự án.

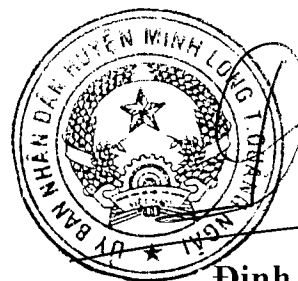
- Cần phân bổ nguồn vốn sử dụng cho dự án hợp lý, giảm thiểu cấp vốn cho các dự án kéo dài, nhằm tránh thiếu hụt vốn trong việc chi trả, gây bức xúc trong nhân dân, ảnh hưởng đến công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án.

Ủy ban nhân dân huyện Minh Long kính trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi xem xét trình UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. HN, HĐND huyện (báo cáo);
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng TN&MT huyện;
- VP: C, PCVP;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Văn Điết